SỐ LIỆU KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH KIÊN GIANG

ƯỚC TÍNH THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2013

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
I. TÀI KHOẢN QUỐC GIA								
1. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) - (Giá so sánh 2010)	**Tỷ đồng**	**-**		**48.271,27**				**109,30**
- Nông lâm nghiệp, thủy sản	"	-		21.413,57				105,39
+ Nông nghiệp	"	-		14.595,47				104,93
+ Lâm nghiệp	"	-		94,21				88,48
+ Thủy sản	"	-		6.723,88				106,71
- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	-		10.545,89				111,62
+ Công nghiệp	"	-		7.775,02				109,84
+ Xây dựng	"	-		2.770,87				116,97
- Dịch vụ	Tỷ đồng	-		16.311,81				113,28
2. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) - (giá thực tế)	**Tỷ đồng**	**86.972,5**		**63.193,30**			**72,70**	**114,99**
- Nông lâm nghiệp, thủy sản	"	35.061,7		27.811,08			79,32	108,42
+ Nông nghiệp	"	20.965,0		18.021,51			85,96	109,59
+ Lâm nghiệp		179,5		144,49			80,50	99,10
+ Thủy sản	"	13.917,2		9.645,07			69,30	106,45
- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	22.125,8		13.471,27			61,04	117,99
+ Công nghiệp	"	15.720,5		10.008,52			63,67	118,35
+ Xây dựng	"	6.405,3		3.462,76			54,60	116,97
- Dịch vụ	Tỷ đồng	29.785,0		21.910,95			73,56	122,48
3. Tổng giá trị sản xuất (Go) (Giá so sánh 2010)	**Tỷ đồng**	**-**		**94.185,82**				**109,77**
- Nông lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	-		38.220,41				105,50
+ Nông nghiệp	"	-		24.124,74				104,93
+ Lâm nghiệp	"	-		145,71				88,48
+ Thủy sản	"	-		13.949,96				106,71
- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	-		30.835,74				112,32
+ Công nghiệp	"	-		20.012,01				109,96
+ Xây dựng	"	-		10.823,73				116,97
- Dịch vụ	Tỷ đồng	-		25.129,67				113,60
4. Tổng giá trị sản xuất (Go) (Giá thực tế)	**Tỷ đồng**	**176.045,8**		**123.266,73**			**70,10**	**115,94**
- Nông lâm nghiệp, thủy sản	"	63.791,5		50.021,61			78,41	109,40
+ Nông nghiệp	"	34.650,0		29.787,62			85,97	109,59
+ Lâm nghiệp	"	277,5		223,47			80,53	99,10
+ Thủy sản	"	28.864,0		20.010,52			69,33	106,45
- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	65.634,3		39.336,88			60,14	118,46
+ Công nghiệp	"	40.620,3		25.810,48			63,54	118,52
+ Xây dựng	"	25.014,0		13.526,40			54,62	118,36
- Dịch vụ	Tỷ đồng	46.620,0		33.908,25			72,73	123,78

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
II. TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG								
1. Thu Chi Ngân Sách								
Tổng Thu Ngân Sách	**Tỷ đồng**	**4.726,0**	**353,768**	**3.556,761**	**68,93**	**111,87**	**75,26**	**118,87**
Phân theo nội dung kinh tế								
* Thu nội địa	"	3.435,0	243,760	2.368,858	60,16	113,15	68,96	113,08
- Thu từ các DN nhà nước	"	390,0	28,575	271,814	94,52	119,81	69,70	98,98
+ Nhà nước Trung ương	"	200,0	15,100	143,622	81,49	120,01	71,81	102,67
+ Nhà nước địa phương	"	190,0	13,475	128,192	115,15	119,58	67,47	95,14
- Thu thuế CTN ngoài nhà nước	"	1.210,0	115,850	862,177	151,86	158,16	71,25	125,42
- Thu từ DN có vốn ĐTnước ngoài	"	195,0	16,100	145,341	50,74	140,12	74,53	112,66
- Thu phí trước bạ	"	121,0	9,735	87,098	119,07	118,49	71,98	113,11
- Thuế thu nhập cá nhân	"	415,0	19,415	234,421	132,90	134,38	56,49	85,51
- Thuế bảo vệ môi trường	"	160,0	16,000	123,819	88,13	52,20	77,39	106,11
- Thu tiền sử dụng đất	"	785,0	30,805	528,313	14,34	76,30	67,30	156,84
- Thu phí, lệ phí	"	44,0	3,635	40,573	74,66	74,37	92,21	128,40
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	36,0	0,315	19,268	26,40	23,79	53,52	15,84
* Thu XN khẩu, TTĐB, VAT	"	61,0	5,083	47,983	82,72	158,11	78,66	129,09
Tổng chi Ngân sách	**Tỷ đồng**	**8.309,4**	**883,714**	**5.925,701**	**143,41**	**139,45**	**71,31**	**108,63**
Phân theo nội dung kinh tế								
A Chi cân đối ngân sách	**Tỷ đồng**	**7.079,4**	**676,176**	**4.821,381**	**125,21**	**123,77**	**68,10**	**101,22**
I. Chi đầu tư phát triển	"	2.000,3	262,181	1.054,369	204,01	218,19	52,71	93,69
II. Chi thường xuyên	"	4.656,6	388,053	3.767,012	94,29	91,06	80,90	103,55
B. Các khoản chi quản lý qua NS	**Tỷ đồng**	**1.230,0**	**207,538**	**1.104,320**	**272,51**	**237,48**	**89,78**	**159,68**
1.Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	"	670,0	167,613	554,400	426,94	336,53	82,75	167,34
2. Chi từ nguồn thu sự nghiệp	"	463,0	35,000	474,345	120,92	111,54	102,45	163,74
3. Chi từ nguồn thu được để lại quản lý qua ngân sách	"	92,4	4,925	75,575	61,92	79,38	81,77	107,07
2. Hoạt động ngân hàng								
a. Nguồn vốn	**Tỷ đồng**	**40.275**		**37.810,0**			**93,88**	**113,90**
Trong đó :	"							
- Nguồn vốn huy động tại địa phương	"	21.000		19.270,0			91,76	115,88
- Vay ngân hàng TW, tổ chức TD	"	11.800		12.360,0			104,75	122,00
- Nguồn vốn khác	"	7.475		6.180,0			82,68	96,00
b. Doanh số cho vay	**"**	**60.000**		**56.080,7**			**93,47**	**149,76**
- Ngắn hạn	"	53.000		44.717,4			84,37	137,45
- Trung và dài hạn	"	7.000		11.363,3			162,33	231,24
c. Dư nợ	**"**	**28.700**		**29.214,0**			**101,79**	**114,76**
- Ngắn hạn	"	19.700		17.286,0			87,75	104,99
- Trung và dài hạn	"	9.000		11.928,0			132,53	132,65
d. Tổng thu tiền mặt	**"**	**176.000**		**110.208,0**			**62,62**	**105,44**
e. Tổng chi tiền mặt	**"**	**170.000**		**110.016,0**			**64,72**	**110,57**

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
III. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN								
Vốn ngân sách Nhà nước	**Tỷ đồng**	**4.275,721**	**343,700**	**2.999,900**	**100,70**	**105,62**	**70,16**	**117,06**
1. Vốn trong nước	"	4.210,721	338,500	2.947,711	100,72	106,73	70,00	118,46
- Vốn cân đối ngân sách địa phương	"	1.278,733	107,500	912,937	100,41	104,31	71,39	107,25
- Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách TW	"	731,800	70,100	585,048	98,59	101,21	79,95	109,51
- Vốn trái phiếu Chính phủ	"	1.079,340	90,000	904,828	100,06	112,96	83,83	157,23
- Vốn ngân sách khác	"	1.120,848	70,900	544,898	104,31	108,82	48,61	103,31
2. Vốn ngoài nước ODA	"	65,000	5,200	52,189	99,24	62,95	80,29	70,25
IV. NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN								
1. Nông nghiệp								
a. Trồng trọt								
Lúa cả năm								
Diện tích gieo xạ	Ha	733.850		675.836			92,09	103,24
Năng suất (ước)	Tấn/Ha	6,00		5,89			98,17	98,43
Sản lượng	Tấn	4.403.260		3.980.925			90,41	101,62
Lúa vụ Mùa *(Chính thức)*								
Diện tích gieo xạ *(Thu hoạch)*	Ha	65.850		65.858			100,01	102,22
Năng suất	Tấn/Ha	4,50		4,29			95,29	100,56
Sản lượng	Tấn	296.555		282.613			95,30	102,79
Lúa vụ Đông Xuân *(Chính thức)*								
Diện tích gieo xạ *(Thu hoạch)*	Ha	296.000		300.606			101,56	102,88
Năng suất	Tấn/Ha	7,10		6,91			97,33	97,89
Sản lượng	Tấn	2.100.735		2.076.405			98,84	100,71
Lúa vụ Xuân Hè								
Diện tích gieo xạ	Ha	-		15.134			-	174,05
Năng suất	Tấn/Ha	-		5,39			-	96,62
Sản lượng	Tấn	-		81.572			-	168,17
Lúa vụ Hè Thu								
Diện tích gieo xạ	Ha	292.000		294.238			100,77	101,69
Năng suất (ước)	Tấn/Ha	5,45		5,23			96,04	98,85
Sản lượng (ước)	Tấn	1.591.570		1.540.335			96,78	100,52
Lúa vụ Thu Đông								
Diện tích gieo xạ	Ha	80.000		89.900			112,38	129,38
Diện tích thu hoạch	Ha	80.000		28.000			35,00	140,00
*** Cây màu**								
- Bắp (Ngô)								
Diện tích	Ha	60		58			96,67	120,83
Năng suất	Tấn/Ha	6,00		5,83			97,13	98,15
Sản lượng	Tấn	360		338			93,89	118,60
- Khoai lang								
Diện tích	Ha	1.050		1.230			117,14	129,47
Năng suất	Tấn/Ha	19,00		20,00			105,26	106,62
Sản lượng	Tấn	19.950		24.600			123,31	138,05

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
- Khoai mì								
Diện tích	Ha	600		552			92,00	108,66
Năng suất	Tấn/Ha	24,20		27,55			113,86	114,01
Sản lượng	Tấn	14.520		15.210			104,75	123,88
- Dưa hấu								
Diện tích	Ha	1.200		1.135			94,58	121,52
Năng suất	Tấn/Ha	23,35		18,58			79,56	75,40
Sản lượng	Tấn	28.020		21.085			75,25	91,63
- Rau + Đậu các loại								
Diện tích	Ha	5.400		6.538			121,07	161,07
Năng suất	Tấn/Ha	18,15		17,62			97,09	82,73
Sản lượng	Tấn	98.010		115.210			117,55	133,26
*** Cây Công nghiệp**								
- Mía								
Diện tích	Ha	4.500		4.902			108,93	113,76
Năng suất	Tấn/Ha	71,11		63,74			89,63	91,34
Sản lượng	Tấn	320.000		312.450			97,64	103,91
- Điều								
Diện tích	Ha	1.100		1.110			100,91	115,63
Sản lượng	Tấn	660		578			87,58	93,98
- Dừa								
Diện tích	Ha	6.700		6.338			94,60	109,90
Sản lượng	Tấn	22.000		25.800			117,27	124,47
*** Cây Ăn quả**								
- Dứa *(Khóm)*								
Diện tích	Ha	6.750		6.700			99,26	104,05
Sản lượng	Tấn	104.000		59.756			57,46	125,89
- Xoài								
Diện tích	Ha	4.200		4.210			100,24	100,33
Sản lượng	Tấn	147.000		145.015			98,65	99,70
b. Chăn nuôi (SLĐT: 01/04/2013)								
Đàn trâu	con	8.000		7.327,0			91,59	89,80
Đàn bò	"	11.500		11.446,0			99,53	104,38
Đàn heo	"	350.000		323.637,0			92,47	102,17
Đàn gia cầm	1000 con	5.775		4.408,8			76,34	93,62
2. Lâm nghiệp								
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	510		-			-	-
- Diện tích rừng được chăm sóc	"	-		4.703			-	100,21
- Diện tích rừng được giao khoán B.vệ	"	13.850		7.668			55,36	176,28
- Trồng cây lâm nghiệp phân tán	1000 cây	700		35			5,00	116,67
Số vụ chặt phá rừng	Vụ	-		28			-	133,33

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
3. Thủy sản								
*** Giá trị sản xuất (giá SS 2010)**	**Tỷ đồng**	**-**	**1.662,660**	**13.949,960**	**108,80**	**90,35**	**-**	**106,71**
Chia ra : + Giá trị khai thác	"	-	965,62	8.511,390	103,83	93,82	-	106,89
+ Giá trị nuôi trồng	"	-	697,04	5.438,570	116,52	85,94	-	106,44
Tổng sản lượng thuỷ sản	**Tấn**	**588.810**	**50.432**	**430.338**	**99,20**	**100,11**	**73,09**	**106,55**
Cá	"	352.915	31.354	257.052	103,48	97,49	72,84	106,88
Tôm	"	88.010	5.462	59.176	90,78	93,37	67,24	103,62
Mực	"	61.000	4.742	42.784	102,20	114,27	70,14	106,51
Thủy sản khác	"	86.885	8.874	71.326	89,80	107,98	82,09	107,88
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**Tấn**	**435.500**	**37.291**	**325.716**	**98,62**	**98,75**	**74,79**	**103,98**
Cá	"	291.000	25.652	216.399	102,20	91,59	74,36	105,60
Tôm	"	41.000	2.563	30.313	82,68	117,03	73,93	107,71
Mực	"	61.000	4.742	42.784	102,20	114,27	70,14	106,51
Thủy sản khác	"	42.500	4.334	36.220	87,19	126,87	85,22	90,54
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**Tấn**	**153.310**	**13.141**	**104.622**	**100,87**	**104,17**	**68,24**	**115,40**
Cá	"	61.915	5.702	40.653	109,65	137,30	65,66	114,27
Tôm	"	47.010	2.899	28.863	99,38	79,21	61,40	99,64
Trong đó: Tôm sú	"	-	1.961	21.023	90,08	65,15	-	106,02
Thủy sản khác	"	44.385	4.540	35.106	92,45	94,54	79,09	134,43
V. CÔNG NGHIỆP								
Chỉ số phát triển Công Nghiệp (IIP)	**%**	**-**			**107,51**	**114,79**	**-**	**107,83**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)	%	-						
B. Khai khoáng	%	-			104,71	144,05	-	131,30
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	-			107,87	113,51	-	106,81
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	%	-			102,24	110,86	-	106,42
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	-			101,37	115,28	-	106,28
Giá trị sản xuất công nghiệp *(Theo giá so sánh 2010)*	**Tỷ đồng**	**-**	**2.422,75**	**20.012,01**	**105,03**	**114,93**	**-**	**109,96**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)		-					-	
B. Khai khoáng	"	-	32,56	275,81	102,40	110,00	-	110,43
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	-	2.296,39	19.005,52	105,20	115,36	-	110,24
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	"	-	84,42	644,28	101,95	105,94	-	101,13
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	-	9,39	86,40	100,63	117,44	-	118,91
Sản phẩm công nghiệp								
- Xi măng	Tấn	3.410.000	287.386	2.370.027	112,15	121,46	69,50	99,23
+ Xi măng Trung Ương	"	700.000	58.000	442.920	104,15	124,02	63,27	100,41
+ Xi măng Địa phương	"	660.000	60.450	535.502	101,89	156,73	81,14	117,20
+ Xi măng VĐT Nước ngoài	"	2.050.000	168.936	1.391.605	119,61	111,68	67,88	93,38
- Clinker	"	1.882.000	212.000	1.598.550	100,68	105,72	84,94	160,08
- Khai thác đá	1000 m3	3.000	259	2.230	101,97	104,02	74,33	108,25

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
- Thủy sản đông lạnh	Tấn	47.200	3.740	26.558	113,57	105,41	56,27	95,46
TĐ : + Tôm đông lạnh	"	4.500	520	3.138	101,76	116,59	69,73	112,63
+ Mực đông lạnh	"	14.500	1.155	7.907	110,63	131,25	54,53	90,25
+ Cá đông lạnh	"	3.000	315	2.588	118,42	83,55	86,27	157,42
- Nước mắm	1000 Lit	46.000	4.050	33.880	102,53	102,53	73,65	101,68
- Xay xát gạo	Tấn	2.550.000	217.000	1.829.000	100,93	107,43	71,73	104,35
- Bột cá	Tấn	62.000	4.200	31.600	106,33	110,53	50,97	109,86
- Đường các loại	Tấn	9.500	-	4.950	-	-	52,11	82,53
- Nước đá	Tấn	2.300.000	205.000	1.759.739	101,49	105,13	76,51	104,06
- Gạch nung	1000 Viên	70.000	6.000	51.450	102,56	101,69	73,50	105,54
- Nông cụ cầm tay	1000 Cái	390	42	266	105,00	107,69	68,21	111,30
- Bao bì PP	1000 Cái	47.000	3.500	32.682	102,64	117,61	69,54	100,28
- Đóng tàu mới	Chiếc	320	30	226	107,14	107,14	70,63	109,18
- Điện tự phát	1000 Kwh	58.000	5.000	46.720	105,71	118,99	80,55	110,14
- Nước máy	1000 m3	26.500	2.150	18.881	101,37	115,28	71,25	104,82
VI. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa	**Tỷ đồng**	**49.010**	**3.762,89**	**34.677,06**	**101,92**	**112,50**	**70,76**	**116,59**
Phân theo loại hình kinh tế								
Nhà nước	Tỷ đồng	1.840	117,46	979,07	105,51	107,17	53,21	91,40
Ngoài Nhà nước	"	47.170	3.645,43	33.697,99	101,81	112,68	71,44	117,53
Tập thể	"	-	3,65	32,47	100,09	99,90	-	101,52
Cá thể	"	-	2.346,44	22.318,32	102,79	114,44	-	121,07
Tư nhân	"	-	1.295,34	11.347,19	100,07	109,66	-	111,18
Phân theo ngành kinh tế								
Thương nghiệp	Tỷ đồng	40.600	3.003,41	29.024,01	102,06	105,33	71,49	113,79
Khách sạn, nhà hàng	"	7.000	587,66	4.357,59	101,46	144,15	62,25	127,92
Dịch vụ, du lịch lữ hành	"	1.410	171,82	1.295,46	101,04	200,37	91,88	155,90
2. Xuất - Nhập khẩu hàng hóa								
*** Xuất khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	**1000 USD**	**660.000**	**57.997**	**442.593**	**146,92**	**86,43**	**67,06**	**97,78**
Chia ra: + Hàng nông sản	"	445.000	41.063	318.340	181,73	86,75	71,54	94,60
+ Hàng hải sản	"	185.000	15.704	108.230	100,76	89,95	58,50	107,54
+ Hàng hóa khác	"	30.000	1.230	16.023	95,05	53,32	53,41	103,36
- Mặt hàng chủ yếu :								
+ Gạo	Tấn	1.000.000	98.281	782.703	177,44	89,54	78,27	98,60
+ Tôm đông lạnh	"	3.000	437	3.114	100,69	115,92	103,80	176,13
+ Mực đông + Tuộc đông	"	14.000	930	7.301	105,32	96,07	52,15	84,35
+ Cá đông	"	2.500	300	1.753	103,09	384,62	70,12	192,85
+ Thủy sản đông khác	"	14.000	840	6.403	100,96	86,78	45,74	99,86
+ Cá cơm sấy	"	500	37	271	105,71	119,35	54,20	101,12
+ Nước mắm	1000 Lit	250	-	40	-	-	16,00	36,04

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
*** Nhập khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	**1000 USD**	**35.000**	**2.200**	**24.314**	**79,42**	**86,07**	**69,47**	**106,81**
Chia ra :+ Hàng tư liệu sản xuất	"	-	2.200	24.314	79,42	86,07		106,81
+ Hàng tư liệu tiêu dùng	"	-	-	-	-	-		-
- Mặt hàng chủ yếu :								
+ Thạch cao	Tấn	-	-	48.900	-	-		64,08
+ Giấy Kratp	"	-	250	1.779	113,64	-		234,39
+ Hạt nhựa	"	-	100	1.542	188,68	285,71		140,31
3. Vận Tải + Viễn Thông								
˙ Vận Tải								
+ Doanh thu	**Tỷ đồng**	**-**	**484,043**	**4.061,035**	**97,47**	**122,12**	**-**	**113,16**
+ Sản lượng								
Vận chuyển hành khách	**1000 Hk**	**48.406**	**4.276**	**40.041**	**97,25**	**100,42**	**82,72**	**104,08**
Đường bộ	"	38.579	3.448	32.143	97,32	100,91	83,32	103,78
Đường sông	"	8.141	711	6.698	97,00	97,93	82,27	104,05
Đường biển	"	1.686	117	1.200	96,69	101,74	71,17	113,25
Luân chuyển hành khách	**1000 Hk.Km**	**2.514.322**	**219.244**	**2.217.621**	**97,75**	**100,44**	**88,20**	**112,49**
Đường bộ	"	1.938.739	172.776	1.766.755	97,77	101,32	91,13	114,39
Đường sông	"	409.978	36.070	336.027	97,95	99,12	81,96	104,26
Đường biển	"	165.605	10.398	114.839	96,89	91,62	69,35	109,77
Vận chuyển hàng hóa	**1000 Tấn**	**6.991**	**645**	**6.124**	**97,29**	**101,90**	**87,60**	**108,74**
Đường bộ	"	2.116	191	1.848	97,45	101,06	87,33	108,90
Đường sông	"	2.866	271	2.514	97,48	100,00	87,72	108,18
Đường biển	"	2.009	183	1.762	96,83	105,78	87,71	109,37
Luân chuyển hàng hóa	**1000 T/Km**	**861.903**	**87.712**	**826.469**	**97,54**	**102,51**	**95,89**	**108,14**
Đường bộ	"	218.303	26.740	256.742	97,73	101,12	117,61	108,13
Đường sông	"	359.439	34.054	315.075	97,77	100,29	87,66	108,21
Đường biển	"	284.161	26.918	254.652	97,06	106,95	89,62	108,06
˙ Bưu Chính - Viễn Thông								
Doanh Thu	**Tỷ đồng**	**1.300**		**796,648**			**61,28**	**92,63**
Chia ra: + Bưu chính	"			14,000				35,00
+ Viễn thông	"			782,648				95,44
Thuê bao điện thoại phát triển mới	**Thuê bao**	**250.000**						
Cố định	"	-						
Di động	"	250.000						
Thuê bao ĐT hiện có trên mạng	**Thuê bao**	**2.918.699**		**1.773.520**			**60,76**	**74,22**
Cố định	"	-		121.650				…
Di động	"	-		1.651.870				…
Thuê bao Internet phát triển mới	Thuê bao	24.000						
Thuê bao Internet hiện có trên mạng	Thuê bao	115.571		64.639			55,93	77,57

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
4. Du Lịch								
*** Tổng khách du lịch (không kể lễ hội)**	**Lượt người**	**4.122.000**	**218.878**	**2.847.434**	**90,25**	**101,02**	**69,08**	**95,61**
- Khách đến các điểm du lịch	"	2.990.000	124.308	1.922.616	88,97	107,45	64,30	88,67
- Khách đến các cơ sở KD du lịch	"	1.132.000	94.570	924.818	91,99	93,65	81,70	114,19
+ Lượt khách CSLT du lịch phục vụ	"	1.000.000	84.590	842.158	92,00	92,70	84,22	115,39
Trong đó: Khách quốc tế đi P.Quốc	"	-	5.500	68.776	103,50	161,15	-	90,82
+ Lượt khách du lịch theo tour	"	132.000	9.980	82.660	91,98	102,57	62,62	103,21
- Ngày khách CSLT du lịch phục vụ	Ngày khách	1.620.000	138.690	1.417.872	92,00	102,09	87,52	124,59
- Ngày khách du lịch theo tour	"	340.000	14.690	175.870	91,93	74,01	51,73	100,73
* Doanh thu khách sạn, du lịch lữ hành	Triệu đồng	-	37.900	372.506	92,76	96,00	-	122,52
VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI								
1. Giáo dục								
Chính thức khai giảng năm học 2013-2014								
***. Trường học phổ thông**	**Trường**	**522**		**519**			**99,43**	**100,00**
+ Cấp I	"	303		300			99,01	98,68
+ Cấp II *(Kể cả cấp I-II)*	"	168		167			99,40	102,45
+ Cấp III *(Kể cả cấp II-III)*	"	51		52			101,96	100,00
***. Lớp học phổ thông**	**Lớp**	**10.224**		**10.239**			**100,15**	**101,21**
+ Cấp I	"	6.589		6.601			100,18	100,95
+ Cấp II	"	2.698		2.729			101,15	102,94
+ Cấp III	"	937		909			97,01	98,06
***. Giáo viên phổ thông**	**Giáo viên**	**16.197**		**16.533**			**102,07**	**102,19**
+ Cấp I	"	8.633		8.880			102,86	102,77
+ Cấp II	"	5.366		5.524			102,94	101,73
+ Cấp III	"	2.198		2.129			96,86	101,00
***. Học sinh phổ thông**	**Học sinh**	**292.428**		**285.411**			**97,60**	**101,31**
+ Cấp I	"	163.400		158.801			97,19	101,42
+ Cấp II	"	92.000		92.195			100,21	103,03
+ Cấp III	"	37.028		34.415			92,94	96,55
2. Y tế :								
**** Số cơ sở y tế***	**Cơ sở**	**158**		**158**			**100,00**	**100,00**
- Bệnh viện tỉnh + huyện	Bệnh viện	13		13			100,00	100,00
- Phòng khám đa khoa KV & trạm xá	Phòng	145		145			100,00	100,00
**** Số Cán bộ Y tế***	**Người**	**6.877**		**7.052**			**102,54**	**104,12**
- Đại học + Trên đại học	"	1.400		1.481			105,79	137,26
Trong đó: Bác sỹ	"	1.010		1.011			100,10	113,98
- Bình quân cán Y tế / vạn dân	CB / VD	39,20		40,29			102,77	103,28
- Bình quân Bác sỹ / vạn dân	BS / VD	5,80		5,78			99,58	113,06
**** Giường bệnh***	Giường	4.490		3.830			85,30	106,98

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
**** Số lượt khám chữa bệnh***	Lượt người	4.500.000		3.825.588			85,01	105,15
**** Số t/hiện biện pháp tránh thai mới***	Người	120.453		117.574			97,61	103,12
Trong đó : - Đặt vòng	"	-		38.586			-	93,94
- Đình sản	"	-		226			-	51,60
**** Phòng chống HIV/AIDS***								
- Số mẫu xét nghiệm HIV	Người	15.000		13.417			89,45	117,85
- Số mẫu dương tính	"	-		229			-	109,57
- Tỷ lệ nhiễm	%	-		1,71			-	92,98
**** Trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ 6 loại Vaccin***	Trẻ	31.200		23.004			73,73	113,74
**** Chống sốt rét***								
- Số lượt bệnh nhân khám, điều trị	Người	2.000		485			24,25	63,73
**** Chống bệnh lao***								
- Số bệnh nhân quản lý và điều trị	Người	5.200		4.200			80,77	94,70
- Số BN mới phát hiện trong năm	Người	2.500		1.722			68,88	91,21
**** Chương trình phòng chống phong***								
- Số BN được quản lý điều trị	Người	600		563			93,83	94,30
- Số bệnh nhân phát hiện mới	Người	20		9			45,00	112,50
VII. TÌNH HÌNH TNGT *(Tính đến tháng 31/8/2013)*			Tháng 8	Lũy Kế 8T				
Số vụ tai nạn	Vụ	-	9	78	128,57	100,00	-	100,00
Số người chết	Người	-	6	60	85,71	75,00	-	95,24
Số người bị thương	"	-	6	50	100,00	120,00	-	121,95